

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG MN QUYẾT TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/QĐ-MNQT

Tiên Lăng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Tại thời điểm tháng 6 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON QUYẾT TIẾN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 của trường mầm non Quyết Tiến

(chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Thu

Tiên Lăng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu Tại thời điểm tháng 6 năm 2023

Căn cứ Quyết định số 31 ngày 26/6/2023 của trường mầm non Quyết Tiến về công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Biên bản ngày 26/6/2023 của trường trường mầm non Quyết Tiến về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023;

Trường Mầm non Quyết Tiến thông báo về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 với các nội dung sau:

1. Nội dung niêm yết

- Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu tại thời điểm tháng 6 năm 2023.

2. Thời gian niêm yết

- 30 ngày, từ 09h00 phút ngày 26 tháng 6 năm đến 09h00 phút ngày 25 tháng 7 năm 2023

3. Địa điểm niêm yết

- Tại bảng tin nhà trường
- Trên website nhà trường

4. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến phản hồi

- Trực tiếp cho bộ phận công khai tại văn phòng nhà trường.

Trường mầm non Quyết Tiến trân trọng thông báo để cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường cùng toàn thể phụ huynh học sinh được biết./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-MNQT ngày 26/6/2023 Của trường Mầm non Quyết Tiến)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	225 989 173	225 989 173	100%	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	135 158 500	135 158 500	100%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	361 147 673	361 147 673	100%	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	135 158 500	135 158 500	100%	
1,6	Số chi trong năm	24 842 955	24 842 955	100%	
-	Trong đó: - Bỏ sung chi lương				
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVN	24 842 955	24 842 955	100%	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	336 304 718	336 304 718	100%	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm	9 785 974	9 785 974	100%	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9 785 974	9 785 974	100%	
1.6	Số chi trong năm	9 785 974	9 785 974	100%	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ				
1.7	Số dư cuối kỳ	9 785 974	9 785 974	100%	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47 699 900	47 699 900	100%	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	343 259 000	343 259 000	100%	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	390 958 900	390 958 900	100%	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	390 958 900	390 958 900	100%	

2.6	Số chi trong kỳ	357 179 900	357 179 900	100%	
2.7	Số dư cuối kỳ	33 779 000	33 779 000	100%	
3.0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	8 708 158	8 708 158	100%	
3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm				
3.3	Tổng số thu trong năm	48 280 000	48 280 000	100%	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	56 988 158	56 988 158	100%	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56 988 158	56 988 158	100%	
3.6	Số chi trong kỳ	56 988 158	56 988 158	100%	
	bán trú				
	trách lớp học	56 977 000	56 977 000	100%	
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	11 158	11 158		
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 100 013	18 100 013	100%	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	95 685 000	95 685 000	100%	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	113 785 013	113 785 013	100%	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	95 685 000	95 685 000	100%	
4.6	Số chi trong kỳ	107 205 013	107 205 013	100%	
4.7	Số dư cuối kỳ	6 580 000	6 580 000	100%	
5.	Tiền chất đốt				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 359 127	15 359 127	100%	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
5.3	Tổng số thu trong năm	58 824 000	58 824 000	100%	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74 183 127	74 183 127	100%	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	74 183 127	74 183 127	100%	
5.6	Số chi trong kỳ	59 781 564	59 781 564	100%	
	Trong đó: - Chi gas	59 781 564	59 781 564	100%	
5.7	Số dư cuối kỳ	14 401 563	14 401 563	100%	
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý nấu ăn buổi trưa				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 645 401	13 645 401	100%	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng				
6.3	Tổng số thu trong năm	210 375 000	210 375 000	100%	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 020 401	224 020 401	100%	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 020 401	224 020 401	100%	
6.6	Số chi trong năm	205 153 401	205 153 401	100%	

6.7	Số dư cuối kỳ	18 867 000	18 867 000	100%	
7.	Tiền ăn bán trú				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 057 300	74 057 300	100%	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
7.3	Tổng số thu trong năm	908 088 000	908 088 000	100%	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	982 145 300	982 145 300	100%	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982 145 300	982 145 300	100%	
7.6	Số chi trong năm	982 145 300	982 145 300	100%	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	982 145 300	982 145 300	100%	
	- Chi khác : phí ck				
	Số dư cuối kỳ				
	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình , dự án)				
1					
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	Số dư cuối năm				
2					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.					

4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh cơ yếu tổ người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5,1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6,1					

6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi học phí				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	4 469 626 000	2 045 415 428	100%	
1	Chi quản lý hành chính	4 598 007 000	2 045 415 428	100%	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2 045 415 428	2 045 415 428	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	1 904 314 418	1 904 314 418	100%	

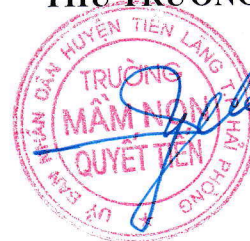
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	129 051 110	129 051 110	100%	
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	7 300 000	7 300 000	100%	
	Chi khác	4 749 900	4 749 900	100%	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128 381 000	128 381 000	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	128 381 000	128 381 000	100%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 6 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Quỳnh



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu

QUYẾT TOÁN THU – CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-MNQT ngày 26/6/2023 Của trường Mầm non Quyết Tiến)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	225 989 173	225 989 173	0	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	135 158 500	135 158 500	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	361 147 673	361 147 673	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	135 158 500	135 158 500	0	
1,6	Số chi trong năm	24 842 955	24 842 955	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường	24 842 955	24 842 955	0	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	336 304 718	336 304 718	0	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm	9 785 974	9 785 974	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9 785 974	9 785 974	0	
1.6	Số chi trong năm	9 785 974	9 785 974	0	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu			0	
1.7	Số dư cuối kỳ	9 785 974	9 785 974	0	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47 699 900	47 699 900	0	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	343 259 000	343 259 000	0	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	390 958 900	390 958 900	0	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	390 958 900	390 958 900	0	
2.6	Số chi trong kỳ	357 179 900	357 179 900	0	
2.7	Số dư cuối kỳ	33 779 000	33 779 000	0	
3,0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	8 708 158	8 708 158	0	

3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ:				
3.3	Tổng số thu trong năm	48 280 000	48 280 000	0	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	56 988 158	56 988 158	0	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56 988 158	56 988 158	0	
3.6	Số chi trong kỳ	56 988 158	56 988 158	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị	56 977 000	56 977 000	0	
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	11 158	11 158		
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 100 013	18 100 013	0	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	95 685 000	95 685 000	0	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	113 785 013	113 785 013	0	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	113 785 013	113 785 013	0	
4.6	Số chi trong kỳ	107 205 013	107 205 013	0	
4.7	Số dư cuối kỳ	6 580 000	6 580 000	0	
5.	Tiền chất đốt				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 359 127	15 359 127	0	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
5.3	Tổng số thu trong năm	58 824 000	58 824 000	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	74 183 127	74 183 127	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	74 183 127	74 183 127	0	
5.6	Số chi trong kỳ	59 781 564	59 781 564	0	
	Trong đó: - Chi gas	59 781 564	59 781 564	0	
5.7	Số dư cuối kỳ	14 401 563	14 401 563	0	
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác			0	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 645 401	13 645 401	0	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng				
6.3	Tổng số thu trong năm	210 375 000	210 375 000	0	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	224 020 401	224 020 401	0	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	224 020 401	224 020 401	0	
6.6	Số chi trong năm	205 153 401	205 153 401	0	
6.7	Số dư cuối kỳ	18 867 000	18 867 000	0	
7.	Tiền ăn bán trú				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	74 057 300	74 057 300	0	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
7.3	Tổng số thu trong năm	908 088 000	908 088 000	0	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	982 145 300	982 145 300	0	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982 145 300	982 145 300	0	
7.6	Số chi trong năm	982 145 300	982 145 300	0	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	982 145 300	982 145 300	0	
	- Chi khác : phí ck				
7.7	Số dư cuối kỳ				
C	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình ,				

1					
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học....(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5,1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6,1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi Học phí				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					

					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2045 415 428	2045 415 428	0	
1	Chi quản lý hành chính	2045 415 428	2045 415 428	0	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2045 415 428	2045 415 428	0	
	Chi thanh toán cá nhân	1904 314 418	1904 314 418	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	129 051 110	129 051 110	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	7 300 000	7 300 000	0	
	Chi khác	4 749 900	4 749 900	0	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	128 381 000	128 381 000	0	
	Chi thanh toán cá nhân	128 381 000	128 381 000	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
					

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Quỳnh

Quyết Tiến, ngày 26 tháng 6 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu